



18	1,663,333	1,580,167	2,162,333	2,054,217	2,439,556	2,317,578	5%	
19	1,575,789	1,497,000	2,048,526	1,946,100	2,311,158	2,195,600	5%	
20	1,497,000	1,422,150	1,946,100	1,848,795	2,195,600	2,085,820	5%	
21	1,425,714	1,368,686	1,853,429	1,779,291	2,091,048	2,007,406	4%	
22	1,360,909	1,360,909	1,769,182	1,769,182	1,996,000	1,996,000	Bảng mức 4 tín chi	Dừng miễn giá
23	1,301,739	1,301,739	1,692,261	1,692,261	1,996,000	1,996,000		
24	1,247,500	1,247,500	1,621,750	1,621,750	1,996,000	1,996,000		
25	1,197,600	1,197,600	1,556,880	1,556,880	1,996,000	1,996,000		
26	1,151,538	1,151,538	1,497,000	1,497,000	1,996,000	1,996,000	Bảng mức 3 tín chi	
27	1,108,889	1,108,889	1,497,000	1,497,000	1,996,000	1,996,000		
28	1,069,286	1,069,286	1,497,000	1,497,000	1,996,000	1,996,000		
29	1,032,414	1,032,414	1,497,000	1,497,000	1,996,000	1,996,000		
30	998,000	998,000	1,497,000	1,497,000	1,996,000	1,996,000		

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2026

Trưởng Phòng Đào tạo



Nguyễn Phi Long

Phòng Tài chính Kế toán



Vũ Đại Hương

Lãnh đạo duyệt



GIÁM ĐỐC

PGS.TS Trần Quang Tiến

**PHƯƠNG ÁN THU HỌC PHÍ HỌC THEO NHU CẦU/ HỌC TỰ NGUYỆN CHO NĂM HỌC 2026-2027**

**(GIỮ NGUYÊN BẰNG MỨC HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026)**

Ngành học: **Quản trị kinh doanh- Luật KT-Luật-Du lịch lữ hành- Tâm lý học-**

**Kinh tế - Kinh tế số- Marketing**

Mức học phí chuẩn 1 TC:

**529,000**

1. Đối tượng áp dụng: sinh viên từ năm thứ ba mới được quyền đăng ký học tự nguyện/ theo nhu cầu; áp dụng cho các lớp từ 1 đến 30 sinh viên

2. Tổng số sinh viên chuẩn 1 lớp tín chỉ (có thể thay đổi khi Học viện thay đổi định mức chi trả giảng viên, khảo thí, chi phí cơ sở vật chất và quản lý đào tạo)

- Lớp 2 tín chỉ

30 - Phụ thuộc vào tổng chi phí tối thiểu được tính toán để bù đắp mọi chi phí theo Nghị định 238, bao gồm chi phí giảng dạy mua sắm csvc, khảo thí, quản lý đào tạo...

- Lớp 3 tín chỉ

26

- Lớp 4 tín chỉ

22

- Tổng chi phí tối thiểu do phòng TCKT lập, tham mưu theo năm học, theo ngành học và theo hình thức đào tạo

Học phí tối thiểu cho 1 sinh viên bằng số sinh viên chuẩn của 1 lớp x mức học phí x số tín chỉ chia cho số sinh viên thực tế đi học

Số sinh viên/ lớp	Lớp 2 TC		Lớp 3 TC		Lớp 4 TC		Miễn giảm	Ghi chú
	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm		
1	31,740,000	9,522,000	41,262,000	10,315,500	46,552,000	11,638,000	70-75-75%	
2	15,870,000	7,141,500	20,631,000	8,252,400	23,276,000	9,310,400	55-60-60%	
3	10,580,000	5,819,000	13,754,000	7,564,700	15,517,333	8,534,533	45%	
4	7,935,000	5,316,450	10,315,500	6,911,385	11,638,000	7,797,460	33%	
5	6,348,000	4,824,480	8,252,400	6,271,824	9,310,400	7,075,904	24%	
6	5,290,000	4,126,200	6,877,000	5,364,060	7,758,667	6,051,760	22%	
7	4,534,286	3,627,429	5,894,571	4,715,657	6,650,286	5,320,229	20%	
8	3,967,500	3,253,350	5,157,750	4,229,355	5,819,000	4,771,580	18%	
9	3,526,667	2,962,400	4,584,667	3,851,120	5,172,444	4,344,853	16%	
10	3,174,000	2,729,640	4,126,200	3,548,532	4,655,200	4,003,472	14%	
11	2,885,455	2,539,200	3,751,091	3,300,960	4,232,000	3,724,160	12%	
12	2,645,000	2,380,500	3,438,500	3,094,650	3,879,333	3,491,400	10%	
13	2,441,538	2,246,215	3,174,000	2,920,080	3,580,923	3,294,449	8%	
14	2,267,143	2,131,114	2,947,286	2,770,449	3,325,143	3,125,634	6%	
15	2,116,000	2,010,200	2,750,800	2,613,260	3,103,467	2,948,293	5%	

16	1,983,750	1,884,563	2,578,875	2,449,931	2,909,500	2,764,025	5%	
17	1,867,059	1,773,706	2,427,176	2,305,818	2,738,353	2,601,435	5%	
18	1,763,333	1,675,167	2,292,333	2,177,717	2,586,222	2,456,911	5%	
19	1,670,526	1,587,000	2,171,684	2,063,100	2,450,105	2,327,600	5%	
20	1,587,000	1,507,650	2,063,100	1,959,945	2,327,600	2,211,220	5%	
21	1,511,429	1,450,971	1,964,857	1,886,263	2,216,762	2,128,091	4%	
22	1,442,727	1,442,727	1,875,545	1,875,545	2,116,000	2,116,000	Bằng mức 4 tín chỉ	Dừng miễn giảm
23	1,380,000	1,380,000	1,794,000	1,794,000	2,116,000	2,116,000		
24	1,322,500	1,322,500	1,719,250	1,719,250	2,116,000	2,116,000		
25	1,269,600	1,269,600	1,650,480	1,650,480	2,116,000	2,116,000		
26	1,220,769	1,220,769	1,587,000	1,587,000	2,116,000	2,116,000	Bằng mức 3 tín chỉ	
27	1,175,556	1,175,556	1,587,000	1,587,000	2,116,000	2,116,000		
28	1,133,571	1,133,571	1,587,000	1,587,000	2,116,000	2,116,000		
29	1,094,483	1,094,483	1,587,000	1,587,000	2,116,000	2,116,000		
30	1,058,000	1,058,000	1,587,000	1,587,000	2,116,000	2,116,000		

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2026

Trưởng Phòng Đào tạo

Phòng Tài chính Kế toán

Lãnh đạo duyệt





Nguyễn Phi Long

Vũ Thị Hương

GIÁM ĐỐC  
PGS.TS. Trần Quang Tiến

**PHƯƠNG ÁN THU HỌC PHÍ HỌC THEO NHU CẦU/ HỌC TỰ NGUYỆN CHO NĂM HỌC 2026-2027**  
**(GIỮ NGUYÊN BẢNG MỨC HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026)**

Ngành học: Công nghệ thông tin- Truyền thông đa phương tiện- Truyền thông XH

Mức học phí chuẩn 1 TC:

**548,000**

1. Đối tượng áp dụng: sinh viên từ năm thứ ba mới được quyền đăng ký học tự nguyện/ theo nhu cầu; áp dụng cho các lớp từ 1 đến 30 sinh viên

2. Tổng số sinh viên chuẩn 1 lớp tín chỉ (có thể thay đổi khi Học viện thay đổi định mức chi trả giảng viên, khảo thí, chi phí cơ sở vật chất và quản lý đào tạo)

- Lớp 2 tín chỉ

30 - Phụ thuộc vào tổng chi phí tối thiểu được tính toán để bù đắp mọi chi phí theo Nghị định 238, bao gồm chi phí giảng viên

- Lớp 3 tín chỉ

26 mua sắm csvc, khảo thí, quản lý đào tạo...

- Lớp 4 tín chỉ

22 - Tổng chi phí tối thiểu do phòng TCKT lập, tham mưu theo năm học, theo ngành học và theo hình thức đào tạo

Học phí tối thiểu cho 1 sinh viên bằng số sinh viên chuẩn của 1 lớp x mức học phí x số tín chỉ chia cho số sinh viên thực tế đi học

Số sinh viên/ lớp	Lớp 2 TC		Lớp 3 TC		Lớp 4 TC		Miễn giảm	Ghi chú
	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm		
1	32,880,000	9,864,000	42,744,000	10,686,000	48,224,000	12,056,000	70-75-75%	
2	16,440,000	7,398,000	21,372,000	8,548,800	24,112,000	9,644,800	55-60-60%	
3	10,960,000	6,028,000	14,248,000	7,836,400	16,074,667	8,841,067	45%	
4	8,220,000	5,507,400	10,686,000	7,159,620	12,056,000	8,077,520	33%	
5	6,576,000	4,997,760	8,548,800	6,497,088	9,644,800	7,330,048	24%	
6	5,480,000	4,274,400	7,124,000	5,556,720	8,037,333	6,269,120	22%	
7	4,697,143	3,757,714	6,106,286	4,885,029	6,889,143	5,511,314	20%	
8	4,110,000	3,370,200	5,343,000	4,381,260	6,028,000	4,942,960	18%	
9	3,653,333	3,068,800	4,749,333	3,989,440	5,358,222	4,500,907	16%	
10	3,288,000	2,827,680	4,274,400	3,675,984	4,822,400	4,147,264	14%	
11	2,989,091	2,630,400	3,885,818	3,419,520	4,384,000	3,857,920	12%	
12	2,740,000	2,466,000	3,562,000	3,205,800	4,018,667	3,616,800	10%	
13	2,529,231	2,326,892	3,288,000	3,024,960	3,709,538	3,412,775	8%	
14	2,348,571	2,207,657	3,053,143	2,869,954	3,444,571	3,237,897	6%	
15	2,192,000	2,082,400	2,849,600	2,707,120	3,214,933	3,054,187	5%	

Số sinh viên/ lớp	Lớp 2 TC		Lớp 3 TC		Lớp 4 TC		Miễn giảm	Ghi chú
	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm		
16	2,055,000	1,952,250	2,671,500	2,537,925	3,014,000	2,863,300	5%	
17	1,934,118	1,837,412	2,514,353	2,388,635	2,836,706	2,694,871	5%	
18	1,826,667	1,735,333	2,374,667	2,255,933	2,679,111	2,545,156	5%	
19	1,730,526	1,644,000	2,249,684	2,137,200	2,538,105	2,411,200	5%	
20	1,644,000	1,561,800	2,137,200	2,030,340	2,411,200	2,290,640	5%	
21	1,565,714	1,503,086	2,035,429	1,954,011	2,296,381	2,204,526	4%	
22	1,494,545	1,494,545	1,942,909	1,942,909	2,192,000	2,192,000	Bằng mức 4 tín chỉ	Dùng miễn giảm
23	1,429,565	1,429,565	1,858,435	1,858,435	2,192,000	2,192,000		
24	1,370,000	1,370,000	1,781,000	1,781,000	2,192,000	2,192,000		
25	1,315,200	1,315,200	1,709,760	1,709,760	2,192,000	2,192,000		
26	1,264,615	1,264,615	1,644,000	1,644,000	2,192,000	2,192,000	Bằng mức 3 tín chỉ	
27	1,217,778	1,217,778	1,644,000	1,644,000	2,192,000	2,192,000		
28	1,174,286	1,174,286	1,644,000	1,644,000	2,192,000	2,192,000		
29	1,133,793	1,133,793	1,644,000	1,644,000	2,192,000	2,192,000		
30	1,096,000	1,096,000	1,644,000	1,644,000	2,192,000	2,192,000		

Hà nội, ngày 12 tháng 5 năm 2026

Trưởng Phòng Đào tạo



Nguyễn Phi Long

Phòng Tài chính Kế toán



Vũ Thị Hương

Lãnh đạo duyệt



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Trần Quang Tiến

**PHƯƠNG ÁN THU HỌC PHÍ HỌC THEO NHU CẦU/ HỌC TỰ NGUYỆN CHO NĂM HỌC 2026-2027**  
(GIỮ NGUYÊN BẰNG MỨC HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026)

Ngành học: Hệ **chất lượng cao**

Mức học phí chuẩn 1 TC:

**899,000**

- Đối tượng áp dụng: sinh viên từ năm thứ ba mới được quyền đăng ký học tự nguyện/ theo nhu cầu; áp dụng cho các lớp từ 1 đến 14 sinh viên
- Tổng số sinh viên chuẩn 1 lớp tín chỉ (có thể thay đổi khi Học viện thay đổi định mức chi trả giảng viên, khảo thí, chi phí cơ sở vật chất và quản lý đào tạo)

- Lớp 2 tín chỉ 14 - Phụ thuộc vào tổng chi phí tối thiểu được tính toán để bù đắp mọi chi phí theo Nghị định 238, bao gồm chi phí giảng dạy, mua sắm csvc, khảo thí, quản lý đào tạo...
- Lớp 3 tín chỉ 12 - Tổng chi phí tối thiểu do phòng TCKT lập, tham mưu theo năm học, theo ngành học và theo hình thức đào tạo

Học phí tối thiểu cho 1 sinh viên bằng số sinh viên chuẩn củ


Số sinh viên/ lớp	Lớp 2 TC		Lớp 3 TC		Miễn giảm	Ghi chú
	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm		
1	25,172,000	11,327,400	32,364,000	12,945,600	55-60%	
2	12,586,000	8,180,900	16,182,000	9,709,200	35-40%	
3	8,390,667	6,712,533	10,788,000	8,630,400	20%	
4	6,293,000	5,349,050	8,091,000	6,877,350	15%	
5	5,034,400	4,530,960	6,472,800	5,825,520	10%	
6	4,195,333	3,859,707	5,394,000	4,962,480	8%	
7	3,596,000	3,380,240	4,623,429	4,346,023	6%	
8	3,146,500	3,020,640	4,045,500	3,883,680	4%	
9	2,796,889	2,740,951	3,596,000	3,524,080	2%	
10	2,517,200	2,517,200	3,236,400	3,236,400	Dừng miễn giảm	
11	2,288,364	2,288,364	2,942,182	2,942,182		
12	2,097,667	2,097,667	2,697,000	2,697,000	Bằng mức 3 tín chỉ	
13	1,936,308	1,936,308	2,697,000	2,697,000		
14	1,798,000	1,798,000	2,697,000	2,697,000		

Hà nội, ngày 12 tháng 5 năm 2026

Trưởng Phòng Đào tạo

Phòng Tài chính Kế toán

Lãnh đạo duyệt

  
Nguyễn Phi Long

  
Vũ Thị Hương

  
GIÁM ĐỐC  
PGS.TS. Trần Quang Tiến